

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LAI CHÂU **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2026/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 31 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025; số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 6047/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế -

xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 572/BC-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*sau đây gọi tắt là Chương trình*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân các cấp, các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Việc phân bổ vốn từ nguồn ngân sách trung ương thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.

2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

3. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng xã

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã theo khoản này được xác định căn cứ số thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là DTTS&MN) và phân loại đơn vị xã (bao gồm: Xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN, xã biên giới) của tỉnh. Mức phân bổ vốn của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng điểm phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn, bản, phân loại đơn vị xã tương ứng của từng xã, cụ thể như sau:

- a) Thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN: 1 điểm;
- b) Xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN, xã biên giới: 50 điểm;
- c) Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN: 40 điểm;
- d) Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN: 30 điểm;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại các điểm b, c, d khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó.

2. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của xã i được xác định như sau:

Đối với xã thuộc khu vực III, xã biên giới: $T_i = TDK_i + 50$;

Đối với xã thuộc khu vực II: $T_i = TDK_i + 40$;

Đối với xã thuộc khu vực I: $T_i = TDK_i + 30$;

Trong đó:

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

TDK_i : Số thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN của xã i ;

b) Xác định tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh

Tổng điểm phân bổ của tất cả các xã được xác định bằng tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh, cụ thể như sau:

$$T_{TT} = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

T_{TT} : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh;

n : Tổng số xã trên địa bàn được phân bổ ngân sách trung ương theo Nghị quyết này;

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G = \frac{V_{pb}}{T_{TT}}$$

Trong đó:

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V_{pb} : Tổng vốn ngân sách trung ương bố trí để phân bổ cho các xã thực hiện Chương trình.

T_{TT} : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh.

d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i : Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i ;

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

3. Căn cứ xác định số liệu

Số lượng thôn, bản đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố tại Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29/01/2026 (*trường hợp văn bản có sự điều chỉnh, thay thế, việc căn cứ xác định số liệu sẽ được tính theo văn bản điều chỉnh, thay thế đó*).

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

1. Nhiệm vụ của Chương trình do các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, khả năng thực hiện của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên xã, nhiệm vụ đặc thù; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp xã, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị.

Điều 6. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các xã

1. Phân bổ 100% nguồn vốn đầu tư phát triển cho các xã.
2. Phân bổ không vượt quá 10% tổng nguồn kinh phí chi thường xuyên cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; số kinh phí còn lại phân bổ cho các xã theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này để thực hiện các nội dung của Chương trình.

Mục 2

QUY ĐỊNH TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách của địa phương

1. Việc bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình phải bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công; đúng mục tiêu, nội dung của Chương trình gắn với khả năng cân đối ngân sách của địa phương; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch và không trùng lặp với các nguồn vốn khác.
2. Vốn đối ứng ngân sách địa phương bao gồm: Nguồn ngân sách địa phương trực tiếp thực hiện Chương trình; nguồn ngân sách địa phương thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ có cùng mục tiêu, nội dung và đối tượng thụ hưởng với Chương trình trên địa bàn tỉnh.
3. Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách địa phương giai đoạn 5 năm; cân đối vốn đối ứng ngân sách địa phương trực tiếp thực hiện Chương trình hằng năm cho Ủy ban nhân dân các phường, các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Điều 8. Tiêu chí phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

1. Tiêu chí phân bổ vốn đối ứng ngân sách địa phương (*Vốn đối ứng ngân sách địa phương trực tiếp thực hiện Chương trình*)

a) Tiêu chí, hệ số phân bổ

Phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 30 điểm.

Xã phân đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026-2030: 50 điểm.

Thôn, bản, tổ dân phố đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN của các phường, các xã phân đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026-2030: 1 điểm;

b) Phương pháp xác định tổng điểm phân bổ vốn đối ứng cho các xã, phường

Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của xã, phường i được xác định bằng tổng điểm theo các tiêu chí quy định tại các điểm a khoản 1 Điều này, theo công thức sau:

$$T_{dpi} = A + B + C$$

Trong đó:

T_{dpi} : Tổng điểm phân bổ ngân sách địa phương của xã, phường i;

A: Điểm của phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

B: Điểm của xã phân đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

C: Điểm số lượng thôn, bản, tổ dân phố đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN của xã, phường;

c) Định mức phân bổ vốn đối ứng của ngân sách địa phương cho các xã, phường

Mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương phân bổ cho xã/phường i được xác định như sau:

$$V_{dpi} = T_{dpi} \times G_{dp}$$

Trong đó:

V_{dpi} : Mức vốn ngân sách địa phương phân bổ cho xã/phường i;

T_{dpi} : Tổng điểm phân bổ ngân sách địa phương của xã/phường i;

G_{dp} : Giá trị của một (01) điểm phân bổ ngân sách địa phương được xác định theo công thức sau:

$$G_{dp} = \frac{V_{dp}}{T_{dp}}$$

Trong đó:

V_{dp} : Tổng vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình.

T_{dp}: Tổng điểm phân bổ ngân sách địa phương của các xã/phường.

d) Căn cứ xác định số liệu

Đơn vị hành chính phường: Căn cứ theo Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025.

Số lượng thôn, bản đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN căn cứ theo Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030.

Xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 căn cứ theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030.

Trường hợp văn bản viện dẫn có sự điều chỉnh, thay thế, việc căn cứ xác định số liệu sẽ được tính theo văn bản điều chỉnh, thay thế đó.

2. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương tối thiểu bằng 40% tổng số vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh;

b) Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh;

c) Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

d) Nghị quyết số 44/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

3. Bãi bỏ Chương II Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết: Số 38/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019; số 13/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022; số 72/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023; số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XVI, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Minh Ngân